

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Chi nhánh Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam tại Văn bản số 01/2024/CPTG ngày 29 tháng 11 năm 2024, Văn bản số 07/2025/CV-CP.TG ngày 02 tháng 4 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2628/TTr-SNN&MT ngày 21 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam, địa chỉ: lô 53 - 60 và một phần các lô số: 61, 62, 63, 64, Khu công nghiệp (KCN) Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh Nhà máy Tiền Giang, công suất 540.000 tấn sản phẩm/năm, địa chỉ: lô 53 - 60 và một phần các lô số 61, 62, 63, 64, KCN Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

a) Tên cơ sở: Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh Nhà máy Tiền Giang, công suất 540.000 tấn sản phẩm/năm.

b) Địa điểm hoạt động: lô 53 - 60 và một phần của các lô số 61, 62, 63, 64,

KCN Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

c) Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3600224423-017 cấp đăng ký lần đầu ngày 26/9/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 09/11/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 53212000008 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Tiền Giang cấp chứng nhận lần đầu ngày 29/6/2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 16/01/2012.

d) Mã số thuế: 3600224423-017.

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất thức ăn gia súc và gia cầm và thủy sản.

e) Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: cơ sở hoạt động tại lô 53 - 60 và một phần của các lô số 61, 62, 63, 64, KCN Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang; tổng diện tích: 50.000 m².

- Quy mô cơ sở (theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): cơ sở thuộc Nhóm B, tổng mức đầu tư 240.862.200.000 đồng.

- Công suất: 540.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

c) Bảo đảm giá trị giới hạn tối đa về tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh Nhà máy Tiền Giang được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh Nhà máy Tiền Giang có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải

bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký giấy phép môi trường.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *muon*

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- BQL các KCN tỉnh;
- UBND TP. Mỹ Tho;
- Chi nhánh Công ty CP Chăn nuôi C.P Việt Nam;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP, các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyên.

4 h

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *Muon*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng

Phụ lục 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 100 /GPMT-UBND
ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải của cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Mỹ Tho theo Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 03/2021/HĐ-CTHT ngày 31/12/2020 và Phụ lục hợp đồng số 03/PLHĐ-CTHT ngày 13/9/2024 giữa Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh Nhà máy Tiền Giang với Công ty Phát triển hạ tầng các KCN Tiền Giang.

1. Nguồn phát sinh nước thải

Các nguồn nước thải phát sinh của cơ sở bao gồm:

- Nguồn số 1: nước thải sinh hoạt (văn phòng, nhà nghỉ và nhà vệ sinh). Lưu lượng tối đa: khoảng 19,42 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 2: nước thải căn tin. Lưu lượng tối đa: khoảng 1,63 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 3: Nước thải nhà phun trùng xe. Lưu lượng tối đa: khoảng 2,6 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 4: nước thải xả đáy lò hơi dùng dầu. Lưu lượng tối đa: khoảng 0,05 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 5: nước thải hệ thống R.O xử lý nước cấp cho lò hơi. Lưu lượng tối đa: khoảng 24,79 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 6: nước thải phòng cháy chữa cháy. Lưu lượng tối đa: khoảng 1,87 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 7: nước thải tháp lọc bụi ướt. Lưu lượng tối đa: khoảng 01 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 8: nước thải xả đáy lò hơi dùng trấu. Lưu lượng tối đa: khoảng 0,4 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 9: Nước thải rửa xe nhà thầu. Lưu lượng tối đa: khoảng 0,11 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 10: nước thải vệ sinh (sàn, thiết bị...). Lưu lượng tối đa: khoảng 0,001 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với khu công nghiệp

- a) Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thu gom nước thải của KCN Mỹ Tho.

b) Vị trí xả nước thải: hố ga đầu nổi nước thải trên đường số 4 (01 điểm) của KCN Mỹ Tho. Tọa độ: X= 1.143.946; Y= 563.213 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°).

c) Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 100 m³/ngày đêm.

- Chế độ xả nước thải: liên tục (24/24 giờ).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Mỹ Tho phải đạt thỏa thuận theo Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 03/2021/HĐ-CTHT ngày 31/12/2020 và Phụ lục hợp đồng số 03/PLHĐ-CTHT ngày 13/9/2024 giữa Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam – Chi nhánh Nhà máy Tiền Giang với Công ty Phát triển hạ tầng các KCN Tiền Giang.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

a) Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ văn phòng, nhà nghỉ và nhà vệ sinh (nguồn số 01) → xử lý sơ bộ qua bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Mỹ Tho.

- Nước thải căn tin (nguồn số 2) → Bể tách dầu mỡ → xử lý sơ bộ qua bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Mỹ Tho.

- Nước thải phun trùng xe (nguồn số 3) → Hố thu gom 5 → Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Mỹ Tho.

- Nước thải xả đáy lò hơi dùng dầu (dự phòng) (nguồn số 04) → Hố thu gom 6 → Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Mỹ Tho.

- Nước thải hệ thống R.O xử lý nước cấp cho lò hơi (nguồn số 05) → Hố thu gom 6 → Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Mỹ Tho.

- Nước thải phòng cháy chữa cháy (nguồn số 06) → Hố thu gom 6 → Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Mỹ Tho.

- Nước thải tháp lọc bụi ướt (nguồn số 07) → Bể lắng 2,43 m³ → Hố thu gom 7 → Hệ thống xử lý nước thải công suất m³/ngày đêm → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Mỹ Tho.

- Nước thải xả đáy lò hơi dùng trấu (nguồn số 08) → Bể lắng 2,43 m³ → Hồ thu gom 7 → Hệ thống xử lý nước thải công suất m³/ngày đêm → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Mỹ Tho.

- Nước thải rửa xe nhà thầu (nguồn số 09) → Hồ thu gom 8 → Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Mỹ Tho.

- Nước thải vệ sinh (sàn, thiết bị...) (nguồn số 10) → Hồ thu gom 9 → Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Mỹ Tho.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải từ các nguồn phát sinh → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể Biofor 1 → Bể lắng 1 → Bể Biofor 2 → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Bể trung gian → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Mỹ Tho.

- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: máy ozone và đèn UV.

c) Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục: cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

d) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành và bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như: máy bơm, máy thổi khí, vật liệu lọc,... Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa tạm thời trong các bể xử lý trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, Công ty phải báo ngay với cơ quan có chức năng (Công ty Phát triển Hạ tầng các khu công nghiệp tỉnh Tiền Giang là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung) để kịp thời xử lý và dừng các công đoạn phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý nước thải của cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng

01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Mỹ Tho.

b) Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố phải ngưng hoạt động tại khâu có phát sinh nước thải đến khi khắc phục xong thì mới hoạt động trở lại.

c) Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh Nhà máy Tiên Giang chịu hoàn toàn trách nhiệm thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Mỹ Tho./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 100/GPMT-UBND
ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: bụi, khí thải thải từ quạt hút hầm nhập nguyên liệu M201A.
- Nguồn số 02: bụi, khí thải từ quạt hút hầm nhập nguyên liệu M201B.
- Nguồn số 03: bụi, khí thải từ quạt hút hầm nhập nguyên liệu M221A.
- Nguồn số 04: bụi, khí thải từ quạt hút hầm nhập nguyên liệu M221B.
- Nguồn số 05: bụi, khí thải từ quạt hút hầm nhập nguyên liệu M211A.
- Nguồn số 06: bụi, khí thải từ quạt hút hầm nhập nguyên liệu M211B.
- Nguồn số 07: bụi, khí thải từ quạt hút máy đập mì lát.
- Nguồn số 08: bụi, khí thải từ quạt hút máy sàng hầm nhập nguyên liệu 3 M213A.
- Nguồn số 09: bụi, khí thải từ quạt hút máy sàng hầm nhập nguyên liệu 2 M223A.
- Nguồn số 10: bụi, khí thải từ quạt hút máy sàng hầm nhập nguyên liệu 1 M203A.
- Nguồn số 11: bụi, khí thải từ quạt hút bụi phòng cân phụ gia.
- Nguồn số 12: Bụi thải từ quạt hút đầu quay hầm nhập nguyên liệu 1 M107A.
- Nguồn số 13: bụi, khí thải từ quạt hút đầu quay hầm nhập nguyên liệu 1 M101A.
- Nguồn số 14: bụi, khí thải từ quạt hút đầu quay hầm nhập nguyên liệu 1 M102A.
- Nguồn số 15: bụi, khí thải từ quạt hút đầu quay hầm nhập nguyên liệu 2 M103A.
- Nguồn số 16: bụi, khí thải từ quạt hút đầu quay máy nghiền 4 M303A.
- Nguồn số 17: bụi, khí thải từ quạt hút đầu quay máy nghiền 1 M109A.
- Nguồn số 18: bụi, khí thải từ quạt hút đầu quay hầm nhập 2 M108A.
- Nguồn số 19: bụi, khí thải từ quạt hút đầu quay hầm nhập 3 M105A.
- Nguồn số 20: bụi, khí thải từ quạt hút đầu quay máy nghiền 2 M112A.
- Nguồn số 21: bụi, khí thải từ quạt hút đầu quay máy nghiền 2 M111A.

- Nguồn số 22: bụi, khí thải từ quạt hút đầu quay máy nghiền 3 M337A.
- Nguồn số 23: bụi, khí thải từ quạt hút trên vít M336 số M338A.
- Nguồn số 24: bụi, khí thải từ quạt hút đầu quay máy nghiền 3 M339B.
- Nguồn số 25: bụi, khí thải từ quạt hút bụi Handadd máy trộn 1 M401A.
- Nguồn số 26: bụi, khí thải từ quạt hút bụi 20 microbin sàn 10 M21.1.
- Nguồn số 27: bụi, khí thải từ quạt hút bụi Handadd máy trộn 2 M411A.
- Nguồn số 28: bụi, khí thải từ quạt hút microbin M3055.2.
- Nguồn số 29: bụi, khí thải từ quạt hút đầu quay hàm nhập nguyên liệu 3 M106A.
- Nguồn số 30: bụi, khí thải từ quạt hút bồn chứa nguyên liệu qua sản xuất M1237A.
- Nguồn số 31: bụi, khí thải từ quạt hút bồn chứa nguyên liệu qua sản xuất M1239A.
- Nguồn số 32: bụi, khí thải từ quạt hút sân tải bồn chứa nguyên liệu 1 M1215A.
- Nguồn số 33: bụi, khí thải từ quạt hút sân tải bồn chứa nguyên liệu 2 M1216A.
- Nguồn số 34: bụi, khí thải từ quạt hút sân tải bồn chứa nguyên liệu 3 M1217A.
- Nguồn số 35: bụi, khí thải từ quạt hút hàm nhập silo M1211A.
- Nguồn số 36: bụi, khí thải từ quạt hút hàm nhập silo M1211B.
- Nguồn số 37: bụi, khí thải từ quạt hút hàm nhập silo M1111A.
- Nguồn số 38: bụi, khí thải từ quạt hút hàm nhập silo M1111B.
- Nguồn số 39: bụi, khí thải từ quạt hút tủ lọc bụi máy đóng bao.
- Nguồn số 40: bụi, khí thải từ quạt hút tủ lọc bụi máy đóng bao.
- Nguồn số 41: bụi thải từ quạt hút đầu quay máy cám viên số 1 M518A.
- Nguồn số 42: bụi, khí thải từ quạt hút đầu quay máy cám viên số 3 M538A.
- Nguồn số 43: bụi, khí thải từ quạt t hút đầu quay máy nghiền 1 M110A.
- Nguồn số 44: bụi, khí thải quạt hút đầu quay máy cám viên số 2 M528A.
- Nguồn số 45: bụi, khí thải từ quạt hút đầu quay máy cám viên số 4 M548A.
- Nguồn số 46: bụi, khí thải từ quạt hút đầu quay máy cám viên số 5 M558A.
- Nguồn số 47: bụi, khí thải từ quạt hút đầu quay máy trộn 1 M104.1A.

- Nguồn số 48: bụi, khí thải từ quạt hút đầu quay máy trộn 2 M 113A.
- Nguồn số 49: bụi, khí thải từ quạt hút bụi bồn B cân 8 (8 bồn B) M232A.
- Nguồn số 50: bụi, khí thải từ quạt hút máy nghiền 1 M313.
- Nguồn số 51: bụi, khí thải từ quạt hút máy nghiền 2 M323.
- Nguồn số 52: bụi, khí thải từ quạt hút máy nghiền máy nghiền 3 M333.
- Nguồn số 53: bụi, khí thải từ quạt hút máy nghiền 4 M306.
- Nguồn số 54: bụi, khí thải từ quạt hút bụi máy làm sạch silo M1115A.
- Nguồn số 55: bụi, khí thải từ quạt hút làm nguội máy cán viên 1 M513A.
- Nguồn số 56: bụi, khí thải từ quạt hút làm nguội máy cán viên 2 M523A.
- Nguồn số 57: bụi, khí thải từ quạt hút làm nguội máy cán viên 3 M533A.
- Nguồn số 58: bụi, khí thải từ quạt hút làm nguội máy cán viên 4 M543A.
- Nguồn số 59: bụi, khí thải từ quạt hút làm nguội máy cán viên 5 M553A.
- Nguồn số 60: bụi, khí thải từ quạt hút làm nguội máy hấp M3507.
- Nguồn số 61: bụi, khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi dùng trấu.
- Nguồn số 62: bụi, khí thải từ lò hơi dùng dầu.
- Nguồn số 63: bụi, khí thải từ bếp căn tin.
- Nguồn số 64: bụi, khí thải từ máy phát điện.
- Nguồn số 65: bụi, khí thải từ máy bơm cứu hỏa.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

a) Vị trí xả khí thải (theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°):

- Dòng khí thải số 01: bụi, khí thải từ nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07; tọa độ vị trí xả thải: $X=1.1433.392$, $Y=563.116$.
- Dòng khí thải số 02: bụi, khí thải từ nguồn số 08, 09, 10, 11; tọa độ vị trí xả thải: $X=1.144.017$, $Y=563$.
- Dòng khí thải số 03: bụi, khí thải từ nguồn số 12, 13, 14, 15; tọa độ vị trí xả thải: $X=1.144.037$, $Y=563.116$.
- Dòng khí thải số 04: bụi, khí thải từ nguồn số 16, 17; tọa độ vị trí xả thải: $X=1.144.045$, $Y=563.100$.
- Dòng khí thải số 05: bụi, khí thải từ nguồn số 18, 19; tọa độ vị trí xả thải: $X=1.144.043$, $Y=563.105$.
- Dòng khí thải số 06: bụi, khí thải từ nguồn số 20, 21; tọa độ vị trí xả thải: $X=1.144.039$, $Y=563.117$.
- Dòng khí thải số 07: bụi, khí thải từ nguồn số 22, 23, 24; tọa độ vị trí xả thải: $X=144.032$, $Y=563.107$.

- Dòng khí thải số 08: bụi, khí thải từ nguồn số 25, 26; tọa độ vị trí xả thải: X=1.144.006, Y=563.109.

- Dòng khí thải số 09: bụi, khí thải từ nguồn số 27, 28; tọa độ vị trí xả thải: X=1.1440.050, Y=563.

- Dòng khí thải số 10: bụi, khí thải từ nguồn số 29, 30, 31; tọa độ vị trí xả thải: X=1.144.033, Y=563.090.

- Dòng khí thải số 11: bụi, khí thải từ nguồn số 32, 33, 34; tọa độ vị trí xả thải: X=1.143.899, Y=563.077.

- Dòng khí thải số 12: bụi, khí thải từ nguồn số 35, 36, 37, 38; tọa độ vị trí xả thải: X=1.143.938, Y=563.086.

- Dòng khí thải số 13: bụi, khí thải từ nguồn số 39, 40; tọa độ vị trí xả thải: X=1.144.024, Y=563.086.

- Dòng khí thải số 14: bụi, khí thải từ nguồn số 41, 42, 43; tọa độ vị trí xả thải: X=1.144.037, Y=563.115.

- Dòng khí thải số 15: bụi, khí thải từ nguồn số 44, 45, 46; tọa độ vị trí xả thải: X=1.144.045, Y=563.105.

- Dòng khí thải số 16: bụi, khí thải từ nguồn số 47, 48; tọa độ vị trí xả thải: X=1.144.021, Y=563.115.

- Dòng khí thải số 17: bụi, khí thải từ nguồn số 49; tọa độ vị trí xả thải: X=1.143.993, Y=563.

- Dòng khí thải số 18: bụi, khí thải từ nguồn số 50; tọa độ vị trí xả thải: X=1.144.003, Y=563.114.

- Dòng khí thải số 19: bụi, khí thải từ nguồn số 51; tọa độ vị trí xả thải: X=1.144.013, Y=563.116.

- Dòng khí thải số 20: Bụi thải từ nguồn số 52; tọa độ vị trí xả thải: X=1.144.009, Y=563.114.

- Dòng khí thải số 21: bụi, khí thải từ nguồn số 53; tọa độ vị trí xả thải: X=1.144.017, Y=563.089.

- Dòng khí thải số 22: bụi, khí thải từ nguồn số 54; tọa độ vị trí xả thải: X=1.143.899, Y=563.077.

- Dòng khí thải số 23: bụi, khí thải từ nguồn số 55; tọa độ vị trí xả thải: X=1.144.030, Y=563.116.

- Dòng khí thải số 24: bụi, khí thải từ nguồn số 56; tọa độ vị trí xả thải: X=1.144.045, Y=563.100.

- Dòng khí thải số 25: bụi, khí thải từ nguồn số 57; tọa độ vị trí xả thải: X=1.144.042, Y=563.089.

- Dòng khí thải số 26: bụi, khí thải từ nguồn số 58; tọa độ vị trí xả thải: X=1.144.056, Y=563.125.

- Dòng khí thải số 27: bụi, khí thải từ nguồn số 59; tọa độ vị trí xả thải: $X=1.144.042$, $Y=563.109$.

- Dòng khí thải số 28: bụi, khí thải từ nguồn số 60; tọa độ vị trí xả thải: $X=1.144.001$, $Y=563.119$.

- Dòng khí thải số 29: bụi, khí thải từ nguồn số 61; tọa độ vị trí xả thải: $X=1.144.035$, $Y=563.077$.

- Dòng khí thải số 30: bụi, khí thải từ nguồn số 62; tọa độ vị trí xả thải: $X=1.144.035$, $Y=563.077$.

- Dòng khí thải số 31: bụi, khí thải từ nguồn số 63; tọa độ vị trí xả thải: $X=1.144.152$, $Y=563.055$.

- Dòng khí thải số 32: bụi, khí thải từ nguồn số 64; tọa độ vị trí xả thải: $X=1.144.170$, $Y=563.054$.

- Dòng khí thải số 33: bụi, khí thải từ nguồn số 65; tọa độ vị trí xả thải: $X=1.144.169$, $Y=563.054$.

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $409.969 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Lưu lượng và phương thức xả khí thải

+ Dòng khí thải số 01: lưu lượng: $22.233 \text{ m}^3/\text{giờ}$; chế độ xả khí thải: gián đoạn 10/24 giờ;

+ Dòng khí thải số 02: lưu lượng: $3.460 \text{ m}^3/\text{giờ}$; chế độ xả khí thải: gián đoạn 10/24 giờ;

+ Dòng khí thải số 03: lưu lượng: $4.980 \text{ m}^3/\text{giờ}$; chế độ xả khí thải: gián đoạn 10/24 giờ;

+ Dòng khí thải số 04: lưu lượng: $4.553 \text{ m}^3/\text{giờ}$; chế độ xả khí thải: gián đoạn 10/24 giờ;

+ Dòng khí thải số 05: chế độ xả khí thải: Gián đoạn 10/24 giờ; lưu lượng: $3.462 \text{ m}^3/\text{giờ}$;

+ Dòng khí thải số 06: lưu lượng: $2.187 \text{ m}^3/\text{giờ}$; chế độ xả khí thải: gián đoạn 10/24 giờ;

+ Dòng khí thải số 07: lưu lượng: $2.518 \text{ m}^3/\text{giờ}$; chế độ xả khí thải: gián đoạn 10/24 giờ;

+ Dòng khí thải số 08: chế độ xả khí thải: lưu lượng: $1.972 \text{ m}^3/\text{giờ}$; gián đoạn 18/24 giờ;

+ Dòng khí thải số 09: lưu lượng: $2.520 \text{ m}^3/\text{giờ}$; chế độ xả khí thải: gián đoạn 09/24 giờ;

+ Dòng khí thải số 10: lưu lượng: $3.289 \text{ m}^3/\text{giờ}$; chế độ xả khí thải: gián đoạn 11/24 giờ;

- + Dòng khí thải số 11: lưu lượng: 3.039 m³/giờ; chế độ xả khí thải: gián đoạn 20/24 giờ;
- + Dòng khí thải số 12: lưu lượng: 20.000 m³/giờ; chế độ xả khí thải: gián đoạn 11/24 giờ;
- + Dòng khí thải số 13: chế độ xả khí thải: Liên tục 24/24 giờ; lưu lượng: 4.250 m³/giờ;
- + Dòng khí thải số 14: lưu lượng: 5.043 m³/giờ; chế độ xả khí thải: liên tục 24/24 giờ;
- + Dòng khí thải số 15: lưu lượng: 6.604 m³/giờ; chế độ xả khí thải: liên tục 24/24 giờ;
- + Dòng khí thải số 16: lưu lượng: 4.017 m³/giờ; chế độ xả khí thải: gián đoạn 09/24 giờ;
- + Dòng khí thải số 17: lưu lượng: 1.200 m³/giờ; chế độ xả khí thải: gián đoạn 03/24 giờ;
- + Dòng khí thải số 18: lưu lượng: 27.120 m³/giờ; chế độ xả khí thải: gián đoạn 20/24 giờ;
- + Dòng khí thải số 19: lưu lượng: 15.300 m³/giờ; chế độ xả khí thải: gián đoạn 20/24 giờ;
- + Dòng khí thải số 20: lưu lượng: 6.500 m³/giờ; chế độ xả khí thải: gián đoạn 20/24 giờ;
- + Dòng khí thải số 21: lưu lượng: 2.389 m³/giờ; chế độ xả khí thải: gián đoạn 20/24 giờ;
- + Dòng khí thải số 22: lưu lượng: 4.653 m³/giờ; chế độ xả khí thải: gián đoạn 20/24 giờ;
- + Dòng khí thải số 23: lưu lượng: 27.000 m³/giờ; chế độ xả khí thải: liên tục 24/24 giờ;
- + Dòng khí thải số 24: lưu lượng: 31.980 m³/giờ; chế độ xả khí thải: liên tục 24/24 giờ;
- + Dòng khí thải số 25: lưu lượng: 36.000 m³/giờ; chế độ xả khí thải: liên tục 24/24 giờ;
- + Dòng khí thải số 26: lưu lượng: 45.000 m³/giờ; chế độ xả khí thải: liên tục 24/24 giờ;
- + Dòng khí thải số 27: lưu lượng: 45.000 m³/giờ; chế độ xả khí thải: liên tục 24/24 giờ;
- + Dòng khí thải số 28: lưu lượng: 13.000 m³/giờ; chế độ xả khí thải: liên tục 24/24 giờ;
- + Dòng khí thải số 29: lưu lượng: 35.000 m³/giờ; chế độ xả khí thải: liên tục 24/24 giờ;

+ Dòng khí thải số 30: lưu lượng: 20.000 m³/giờ; chế độ xả khí thải: gián đoạn 08/24 giờ;

+ Dòng khí thải số 31: lưu lượng: 2.700 m³/giờ; chế độ xả khí thải: gián đoạn 04/24 giờ;

+ Dòng khí thải số 32: lưu lượng: 1.500 m³/giờ; chế độ xả khí thải: gián đoạn 08/24 giờ;

+ Dòng khí thải số 33: lưu lượng: 1.500 m³/giờ. chế độ xả khí thải: gián đoạn 02/24 giờ;

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cụ thể như sau:

T T	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B (K _p =0,8; K _v =1)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải từ 1 đến 28					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
Dòng khí thải số 29					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800		
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	400		
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

a) Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 1.

- Nguồn số 02 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 2.

- Nguồn số 03 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 3.

- Nguồn số 04 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 4.

- Nguồn số 05 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 5.

- Nguồn số 06 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 6.

- Nguồn số 07 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 7.

- Nguồn số 08 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 8.

- Nguồn số 09 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 9.

- Nguồn số 10 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 10.

- Nguồn số 11 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 11.

- Nguồn số 12 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 12.

- Nguồn số 13 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 13.

- Nguồn số 14 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 14.

- Nguồn số 15 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 15.

- Nguồn số 16 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 16.

- Nguồn số 17 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 4.

- Nguồn số 18 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 18.

- Nguồn số 19 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 19.

- Nguồn số 20 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 20.

- Nguồn số 21 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 21.

- Nguồn số 22 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 22.

- Nguồn số 23 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 23.

- Nguồn số 24 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 24.

- Nguồn số 25 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 25.

- Nguồn số 26 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 26.

- Nguồn số 27 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 27.

- Nguồn số 28 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 28.

- Nguồn số 29 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 29.

- Nguồn số 30 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 30.

- Nguồn số 31 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 31.

- Nguồn số 32 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 32.

- Nguồn số 33 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 33.

- Nguồn số 34 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 34.

- Nguồn số 35 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 35.

- Nguồn số 36 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 36.

- Nguồn số 37 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 37.

- Nguồn số 38 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 38.

- Nguồn số 39 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 39.

- Nguồn số 40 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 40.
- Nguồn số 41 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 41.
- Nguồn số 42 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 42.
- Nguồn số 43 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 43.
- Nguồn số 44 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 44.
- Nguồn số 45 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 45.
- Nguồn số 46 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 46.
- Nguồn số 47 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 47.
- Nguồn số 48 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 48.
- Nguồn số 49 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 49.
- Nguồn số 50 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 51.
- Nguồn số 51 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 51.
- Nguồn số 52 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 52.
- Nguồn số 53 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 53.
- Nguồn số 54 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 54.
- Nguồn số 55 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 55.
- Nguồn số 56 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 56.
- Nguồn số 57 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 57.

- Nguồn số 58 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 58.

- Nguồn số 59 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 59.

- Nguồn số 60 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 60.

- Nguồn số 61 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình xử lý khí thải số 61.

- Nguồn số 62 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình phát tán khí thải số 62.

- Nguồn số 63 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình phát tán khí thải số 63.

- Nguồn số 64 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình phát tán khí thải số 64.

- Nguồn số 65 → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Công trình phát tán khí thải số 65.

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ các nguồn số 01 đến nguồn 54:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, khí thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất → Chụp hút → Túi lọc bụi → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 1.200 - 27.120 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: các túi vải.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ các nguồn 55 đến nguồn số 60:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, khí thải phát sinh từ máy làm nguội cám → Chụp hút → Cyclone → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 13.000 – 45.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: các cyclone.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi dùng trấu (nguồn số 61):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải lò hơi → Hệ thống ống thu gom → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclone đa cấp → Tháp lọc bụi ướt → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi dự phòng dùng dầu (nguồn số 62):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải lò hơi dầu → Hệ thống ống thu gom → Ống thải.

- + Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.
- Hệ thống thu gom và phát tán mùi, khí thải nhà bếp (nguồn số 63)
- + Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ nhà bếp căn tin → Chụp hút → Hệ thống ống thu gom → Ống tiêu âm → Quạt hút → Ống thải.
- + Công suất thiết kế: 2.700 m³/giờ.
- Hệ thống thu gom và phát tán khí thải máy phát điện (nguồn số 64):
- + Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải máy phát điện → Hệ thống ống thu gom → Ống giảm thanh → Ống thải.
- + Công suất thiết kế: 1.500 m³/giờ.
- Hệ thống thu gom và phát tán khí thải máy bơm cứu hỏa (nguồn số 65):
- + Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải máy bơm cứu hỏa → Hệ thống ống thu gom → Ống giảm thanh → Ống thải.
- + Công suất thiết kế: 1.500 m³/giờ.
- Hệ thống thông gió silo nguyên liệu
- + Tóm tắt quy trình công nghệ: Không khí trong silo → Ống thông gió.

c) Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và quy định tại khoản 47 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

d) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải định kỳ nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý.
- Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý.
- Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.
- Trường hợp hệ thống xử lý khí thải có sự cố cần thời gian dài để khắc phục, thì Công ty sẽ cho tạm dừng các công đoạn sản xuất có liên quan đến hệ thống xử lý này đến khi khắc phục, sửa chữa và đảm bảo hoạt động hiệu quả.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a) Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 8/2025 đến tháng 10/2025.

b) Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Dòng khí thải số 01, tọa độ: X = 1.143.992; Y= 563.116
- Dòng khí thải số 02, tọa độ: X = 1.143.017; Y= 563.130
- Dòng khí thải số 03, tọa độ: X = 1.144.037; Y= 563.116.
- Dòng khí thải số 04, tọa độ: X = 1.144.045; Y= 563.100.

- Dòng khí thải số 05, tọa độ: X = 1.144.043; Y= 563.105.
- Dòng khí thải số 06, tọa độ: X = 1.144.039; Y= 563.117.
- Dòng khí thải số 07, tọa độ: X = 1.144.032; Y= 563.107.
- Dòng khí thải số 08, tọa độ: X = 1.144.006; Y= 563.109.
- Dòng khí thải số 09, tọa độ: X = 1.144.050; Y= 563.125.
- Dòng khí thải số 10, tọa độ: X = 1.144.033; Y= 563.090.
- Dòng khí thải số 11, tọa độ: X = 1.143.899; Y= 563.077.
- Dòng khí thải số 12, tọa độ: X = 1.143.938; Y= 563.086.
- Dòng khí thải số 13, tọa độ: X = 1.144.024; Y= 563.086.
- Dòng khí thải số 14, tọa độ: X = 1.144.037; Y= 563.115.
- Dòng khí thải số 15, tọa độ: X = 1.144.045; Y= 563.105.
- Dòng khí thải số 16, tọa độ: X = 1.144.021; Y= 563.115.
- Dòng khí thải số 17, tọa độ: X = 1.143.993; Y= 563.164.
- Dòng khí thải số 18, tọa độ: X = 1.144.003; Y= 563.114.
- Dòng khí thải số 19, tọa độ: X = 1.144.013; Y= 563.116.
- Dòng khí thải số 20, tọa độ: X = 1.144.009; Y= 563.114.
- Dòng khí thải số 21, tọa độ: X = 1.144.017; Y= 563.089.
- Dòng khí thải số 22, tọa độ: X = 1.143.899; Y= 563.077.
- Dòng khí thải số 23, tọa độ: X = 1.144.030; Y= 563.116.
- Dòng khí thải số 24, tọa độ: X = 1.144.045; Y= 563.100.
- Dòng khí thải số 25, tọa độ: X = 1.144.042; Y= 563.089.
- Dòng khí thải số 26, tọa độ: X = 1.144.056; Y= 563.125.
- Dòng khí thải số 27, tọa độ: X = 1.144.042; Y= 563.109.
- Dòng khí thải số 28, tọa độ: X = 1.144.001; Y= 563.119.
- Dòng khí thải số 29, tọa độ: X = 1.144.035; Y= 563.077.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K _p =0,8; K _v =1)
Dòng khí thải số 01 - 28			
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160
Dòng khí thải số 29			
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	400
5	Nitơ oxit, NO _x	mg/Nm ³	680

	(tính theo NO ₂)		
--	------------------------------	--	--

c) Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

b) Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

c) Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh Nhà máy Tiền Giang chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 100/GPMT-UBND
ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: khu vực máy nghiền số 01.
- Nguồn số 02: khu vực máy nghiền số 02.
- Nguồn số 03: khu vực máy nghiền số 03.
- Nguồn số 04: khu vực máy nghiền số 04.
- Nguồn số 05: khu vực máy cám viên số 01.
- Nguồn số 06: khu vực máy cám viên số 02.
- Nguồn số 07: khu vực máy cám viên số 03.
- Nguồn số 08: khu vực máy cám viên số 04.
- Nguồn số 09: khu vực máy cám viên số 05.
- Nguồn số 10: khu vực máy hấp nguyên liệu.
- Nguồn số 11: khu vực máy sàng máy cám viên số 01.
- Nguồn số 12: khu vực máy sàng máy cám viên số 02.
- Nguồn số 13: khu vực máy sàng máy cám viên số 03.
- Nguồn số 14: khu vực máy sàng máy cám viên số 04.
- Nguồn số 15: khu vực máy sàng máy cám viên số 05.
- Nguồn số 16: khu vực máy phát điện.
- Nguồn số 17: khu vực máy bơm cứu hỏa.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tọa độ: X=1.144.00, Y=563.104.
- Nguồn số 02: tọa độ: X=1.144.990, Y=563.107.
- Nguồn số 03: tọa độ: X=1.144.024, Y=563.137.
- Nguồn số 04: tọa độ: X: 1.144.000, Y=563.111.
- Nguồn số 05: tọa độ: X=1.144.033, Y=563.102.
- Nguồn số 06: tọa độ: X: 1.144.038, Y=563.114.
- Nguồn số 07: tọa độ: X=1.144.026, Y=563.077;
- Nguồn số 08: tọa độ: X = X: 1.144.063, Y: 563.097.

- Nguồn số 09: tọa độ: X=1.144.039, Y=563.141.
- Nguồn số 10: tọa độ: X=1.144.002, Y=563.105.
- Nguồn số 11: tọa độ: X=1.143.985, Y=563.106.
- Nguồn số 12: tọa độ: X: 1.143.988, Y=563.081.
- Nguồn số 13: tọa độ: X=1.144.010, Y=563.096.
- Nguồn số 14: tọa độ: X =1.144.048; Y= 63.111.
- Nguồn số 15: tọa độ: X=1.143.999; Y=563.114.
- Nguồn số 16: tọa độ: X=1.144.170, Y=563.055.
- Nguồn số 17: tọa độ: X=1.144.169, Y=563.054.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $10^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

a) Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

b) Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí khu vực sản xuất được bố trí tách biệt với khu vực văn phòng.
- Máy móc thiết bị khi lắp đặt được gia cố bằng bê tông, lắp đệm chống ồn cho các máy có khả năng gây ồn và thường xuyên kiểm tra độ cân bằng và hiệu chỉnh khi cần thiết.
- Bố trí các máy móc thiết bị trong các dây chuyền sản xuất một cách hợp lý đồng thời thường xuyên bảo trì máy móc, thay mới các phụ tùng cũ, hư hỏng;

- Công nhân trực tiếp sản xuất phải được trang bị bảo hộ lao động: nút tai, bao tai chống tiếng ồn có hiệu quả.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục A phụ lục này./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 100/GPMT-UBND
ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Rắn	17 01 06	0,4
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Rắn	17 02 04	1,8
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Lỏng	16 01 06	0,14
4	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	0,002
Tổng cộng				2,342

b) Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (đá mài thải)	Rắn	07 03 10	0,043
2	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	07 04 01	0,042
3	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo) thải	Rắn	08 02 04	0,270
4	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	11 02 01	1,500
5	Chất hấp phụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc chưa bao gồm tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	0,640

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	3,700
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH hoặc chứa áp suất chưa đảm bảo rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	1,200
8	Bao bì cứng bằng nhựa (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	23,160
Tổng khối lượng				30,555

c) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Kim loại và hỗn hợp các kim loại không lẫn với CTNH (sắt phế)	Rắn	11 04 03	51,805
2	Xỉ và tro đáy khác với các loại trên	Rắn	12 01 10	2.247,422
3	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng (cám phế)	Rắn	14 04 03	13,638
4	Giấy và bao bì carton thải bỏ (bao giấy)	Rắn	18 01 05	79,54
5	Bao bì nhựa đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH (bao PP phế, bao bigbag)	Rắn	18 01 06	230,138
6	Bao bì gỗ đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH (Pallet gỗ)	Rắn	18 01 07	15,914
7	Bao bì nhựa đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH và không có lớp lót nguy hại như amiang (thùng nhựa 1000L để sắt)	Rắn	18 01 08	42,2
8	Bao bì nhựa cứng đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH và không có lớp lót nguy hại như amiang (thùng phuy 1000L để gỗ)	Rắn	18 01 08	9,279

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
9	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước.		12 06 11	0,093
Tổng khối lượng				2.690,029

d) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 42,023 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: trang bị bao tải, thùng chứa riêng cho từng loại mã quản lý chất thải nguy hại.

- Kho lưu chứa:

+ Kho chất thải nguy hại diện tích 20 m²; có kết cấu bê tông cốt thép, mái tole, tường bao quanh, để ngăn nước mưa có thể rơi vào chất thải; nền được tráng xi măng bằng phẳng, chống thấm để tránh chất thải nguy hại rò rỉ ra môi trường xung quanh.

+ Kho chứa bao bì mềm thải diện tích 9 m²; được đặt cạnh kho bao phế; có kết cấu khung thép, mái tole, vách tole, để ngăn nước mưa có thể rơi vào chất thải; nền được tráng xi măng bằng phẳng, chống thấm và được kê pallet gỗ toàn diện tích kho chứa.

Kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: bao tải, thùng phuy.

- Kho lưu chứa

+ Kho sắt phế diện tích 6 m²; có kết cấu khung thép, mái tole, vách tole, để ngăn nước mưa có thể rơi vào chất thải; nền được tráng xi măng bằng phẳng, chống thấm.

+ Kho xỉ tro diện tích 43 m²; có kết cấu khung thép, mái tole, tường gạch, để ngăn nước mưa có thể rơi vào chất thải; nền được tráng xi măng bằng phẳng, chống thấm.

+ Kho chứa cám phế diện tích 18 m²; có kết cấu khung thép, mái tole, vách tole, để ngăn nước mưa có thể rơi vào chất thải; nền được tráng xi măng bằng phẳng, chống thấm và được kê pallet gỗ toàn diện tích kho chứa.

+ Kho chứa bao phế được chia thành 03 khu vực nhỏ để chứa các loại bao phế riêng biệt với tổng diện tích 45 m²; có kết cấu khung thép, mái tole, vách tole, để ngăn nước mưa có thể rơi vào chất thải; nền được tráng xi măng bằng phẳng, chống thấm và được kê pallet gỗ toàn diện tích kho chứa.

+ Khu vực tập kết bao bì cứng thải bằng nhựa được đặt tại hiên kho II, diện tích 79 m²; có kết cấu khung thép, mái tole để ngăn nước mưa có thể rơi vào chất thải; nền được tráng xi măng bằng phẳng, chống thấm.

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đảm bảo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí thùng chứa rác có nắp đậy dung tích 60 lít (01 thùng màu xanh); dung tích 120 lít (03 thùng màu xanh); dung tích 240 lít (05 thùng màu xanh, 04 thùng màu vàng và 04 thùng màu cam); dung tích 660 lít (04 thùng màu xanh);

- Khu vực lưu chứa: bố trí 07 khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực căn tin (diện tích 01 m²), xưởng cơ khí (diện tích 05 m²), silo (diện tích 04 m²), lò hơi dùng củi (diện tích 07 m²), nhà nghỉ (diện tích 01 m²), bãi xe (diện tích 01 m²) và khu vực cảng (diện tích 01 m²). Đồng thời, bố trí vị trí tập kết chất thải rắn sinh hoạt diện tích 05 m² tại khu vực nhà vệ sinh gần cổng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Đảm an toàn và thực hiện đúng các quy định phòng cháy chữa cháy và các quy định có liên quan.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Sự cố hệ thống xử lý nước thải: tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ các yêu cầu vận hành và bảo trì, bảo dưỡng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; kiểm tra bơm định lượng, vệ sinh màng bơm. Đào tạo, hướng dẫn nhân viên vận hành để thực hiện đúng các yêu cầu vận hành và nhận biết các sự cố phát sinh. Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố. Trong trường hợp hệ thống xử lý gặp sự cố và ngưng hoạt động: Ngừng tất cả các hoạt động có phát sinh nước thải sản xuất liên quan đến hệ thống xử lý

nước thải khi gặp sự cố, khẩn trương xác định rõ nguyên nhân, tiến hành sửa chữa từng đơn nguyên một để tiếp tục vận hành hệ thống và thực hiện đúng các quy định tại Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

- Sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải: tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý (thay túi vải, thay nước xử lý khí thải lò hơi, ...). Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như quạt hút, túi vải,...Đào tạo, hướng dẫn nhân viên vận hành để thực hiện đúng các yêu cầu vận hành và nhận biết các sự cố phát sinh. Trong trường hợp hệ thống xử lý gặp sự cố và ngưng hoạt động: ngừng tất cả các hoạt động có phát sinh bụi, khí thải có liên quan đến hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố; khẩn trương xác định rõ nguyên nhân, tiến hành sửa chữa từng đơn nguyên một để tiếp tục vận hành hệ thống và thực hiện đúng các quy định tại Điều 88 Luật Bảo vệ môi trường./.



Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 100 /GPMT-UBND
ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.
2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.
3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.
4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.
5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy,.../.

